

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ II-2022**

Buôn Ma Thuột, Tháng 07 - 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.617.879.411	227.554.570.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.354.551.584	37.907.287.855
111	1. Tiền		41.354.551.584	37.907.287.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	21.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.850.557.507	43.233.375.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	46.139.327.494	42.309.060.316
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	18.751.337.971	10.044.538.273
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	6.470.824.667	3.390.709.904
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.510.932.626)	(12.510.932.626)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	54.837.744.417	124.879.270.128
141	1. Hàng tồn kho		56.777.355.229	128.074.578.924
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.939.610.812)	(3.195.308.796)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.575.025.903	1.534.636.194
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.14a	54.045.226	727.859.054
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	569.994.090
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	2.949.442	236.783.050
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.518.031.235	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.163.662.568.888	2.135.340.785.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.682.229.323	2.041.187.271
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	3.785.934.658	4.144.892.606
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.103.705.335)	(2.103.705.335)
220	II. Tài sản cố định		651.077.391.355	580.796.984.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	608.142.181.269	534.985.638.413
222	- Nguyên giá		1.218.203.335.015	1.121.448.034.038
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(610.061.153.746)	(586.462.395.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	42.935.210.086	45.811.346.535
228	- Nguyên giá		45.142.806.744	47.988.943.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.207.596.658)	(2.177.596.658)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		588.778.613.098	632.252.203.113
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.11	7.567.047.509	9.915.494.756
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	581.211.565.589	622.336.708.357
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	906.800.718.571	906.030.047.618
251	1. Đầu tư vào công ty con		879.422.566.629	878.051.895.676
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.514.377.049	20.114.377.049
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.323.616.541	14.220.362.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14b	15.323.616.541	14.220.362.840
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.343.280.448.298	2.362.895.355.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		711.846.247.191	723.786.394.498
310	I. Nợ ngắn hạn		481.828.069.482	505.788.989.530
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	28.029.587.796	16.855.440.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	31.457.728.018	23.464.280.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	30.920.030.805	26.731.684.163
314	4. Phải trả người lao động		40.165.444.405	89.812.197.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	4.877.107.653	7.194.026.301
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.651.148.353	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	68.006.753.204	59.440.149.063
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	225.238.387.879	250.854.851.682
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	41.481.881.369	31.436.359.259
330	II. Nợ dài hạn		230.018.177.709	217.997.404.969
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	74.710.808.422	74.965.533.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	154.049.376.813	141.773.879.073
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.631.434.201.107	1.639.108.961.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.631.434.201.107	1.639.108.961.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.022.965.404	15.024.783.404
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.411.235.703	66.084.177.931
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35.476.980.119	12.756.905.532
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.934.255.583	53.327.272.399
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.343.280.448.298	2.362.895.355.833

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	6	6	4	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	157.992.124.220	142.848.027.230	309.111.987.675	282.103.176.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	157.992.124.220	142.848.027.230	309.111.987.675	282.103.176.176
11	4. Giá vốn hàng bán		140.914.457.179	131.876.812.087	283.771.268.888	273.717.490.671
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.077.667.041	10.971.215.143	25.340.718.787	8.385.685.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.944.033.516	6.140.929.895	5.217.987.692	21.261.171.642
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	7.649.148.628	5.725.525.737	10.318.564.266	13.860.127.937
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.992.207.100	5.708.977.333	9.598.333.182	13.568.326.102
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	6.539.023.761	4.012.623.023	10.503.379.633	7.045.093.412
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	4.004.830.167	1.472.487.276	7.272.800.776	6.892.463.177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		828.698.002	5.901.509.002	2.463.961.804	1.849.172.621
31	11. Thu nhập khác	VI.7	5.155.472.626	3.407.763.108	5.264.803.115	33.499.007.509
32	12. Chi phí khác	VI.8	93.915.760	149.620.487	256.486.242	2.187.292.976
40	13. Lợi nhuận khác		5.061.556.866	3.258.142.621	5.008.316.873	31.311.714.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.890.254.868	9.159.651.623	7.472.278.677	33.160.887.154
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	(0)	2.967.595.998	538.023.094	4.070.085.494
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.890.254.868	6.192.055.625	6.934.255.583	29.090.801.660

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



BUI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		336.216.146.286	270.213.434.621
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(147.932.664.546)	(179.895.066.166)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(83.296.880.124)	(64.943.494.666)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.811.365.084)	(14.403.631.889)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(5.000.000.000)	(9.066.965.341)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.998.844.980	6.162.319.381
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.809.180.855)	(33.581.485.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.364.900.657	(25.514.889.783)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(151.442.800)	(37.958.167.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		545.174.038	65.083.033.100
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	887.803.236
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.071.929.444)	(2.116.133.218)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		720.683.596	500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.335.496.767	7.097.032.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		377.982.157	33.493.568.547
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	121.726.259.699	251.729.585.993
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(191.735.742.800)	(272.011.586.297)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.009.483.101)	(20.282.000.304)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.733.399.713	(12.303.321.540)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.907.287.855	34.653.841.285
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		713.864.016	55.864.350
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	41.354.551.584	22.406.384.095

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ II/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) quý II/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là **DRG**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

a. Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mộc dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyên giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni to; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondokiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondokiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mộc dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyên giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

b. Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai...	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông - lâm nghiệp; sản xuất bao bì.	45,13%	45,13%

c. Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	9,77%	9,77%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

d. Các đơn vị trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hốc - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ - Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.189 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2022 là 2.242 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao trung năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại

theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

* Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

* Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

* Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.055.760.326	1.273.525.190
Tiền gửi ngân hàng	39.298.791.258	36.633.762.665
Tiền đang chuyển		
Cộng	41.354.551.584	37.907.287.855

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	21.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc DakLak	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	21.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	3.757.574.500
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	-	3.757.574.500
Công ty CP Cao su Daknoruco	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	46.139.327.494	38.551.485.816
- Công ty TNHH Thương Mại DVSX Quán Quân	4.551.312.763	4.467.377.046
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	9.435.337.673	8.581.851.341
- RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO., LTD	948.070.703	-
- Công ty TNHH Chỉ sợi Nguyễn Phúc	1.393.613.813	1.492.234.727
- Stilteks Dar Dokuma Urun, Imalat Paz San. ve TIC. LTD.	1.484.627.450	-
- WEBER-SCHAER	-	4.087.625.472
- TEODORO GONZALEZ S.A	-	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	8.062.336.800	-
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	455.624.181	-
- Các đối tượng khác	9.819.336.311	9.933.329.430
Cộng	46.139.327.494	42.309.060.316

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	32.990.511
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	32.990.511
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	18.751.337.971	10.011.547.762
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Môi trường Tài Nguyên	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	278.277.287	2.221.432.015
Các đối tượng khác	10.853.227.551	2.170.282.614
Cộng	18.751.337.971	10.044.538.273

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	6.470.824.667	1.026.820.349	3.390.709.904	1.026.820.349
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	3.225.278.963	-	970.999.011	-
Lãi dự thu	-	-	311.452.055	-
Tạm ứng	200.354.244	-	815.250.446	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu khác	2.000.371.111	-	248.188.043	-
Cộng	6.470.824.667	1.026.820.349	3.390.709.904	1.026.820.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Trần Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- H Dueh Niê	2.794.000	2.794.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2	77.973.000	77.973.000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144.421.500	144.421.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.288.348.620	1.288.348.620
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3.530.000	3.530.000
- Các đối tượng khác	58.713.361	58.713.361
Cộng	12.510.932.626	12.510.932.626

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.866.601.935	-	35.160.287.507	-
Công cụ, dụng cụ	4.922.844.436	-	4.989.409.400	-
Chi phí SX, KD dở dang	13.720.372.207	-	6.151.060.904	-
Thành phẩm	18.073.762.156	1.939.610.812	77.272.244.426	3.195.308.796
Hàng hóa	193.774.494	-	177.017.687	-
Hàng gửi bán	-	-	4.324.559.000	-
Cộng	56.777.355.229	1.939.610.812	128.074.578.924	3.195.308.796

8. Phải thu về về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	3.785.934.658	4.144.892.606
- Nông trường cao su Cư Mgar	3.391.206.351	3.658.139.762
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	424.340.713
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	62.412.131
Cộng	3.785.934.658	4.144.892.606

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	300.507.066.534	279.610.310.235	67.480.947.591	2.984.291.080	470.177.542.961	687.875.636	1.121.448.034.037
Mua sắm trong năm	631.374.036	4.336.000.000	928.502.000	118.000.000	95.815.203.156	-	101.829.079.192
T/lý, nhượng bán	(94.684.945)	(4.344.228.520)	(429.000.000)	(61.632.750)	(144.232.000)	-	(5.073.778.216)
Số cuối năm	301.043.755.625	279.602.081.715	67.980.449.591	3.040.658.330	565.848.514.117	687.875.636	1.218.203.335.015
Khấu hao							
Số đầu năm	173.208.985.469	227.359.040.989	40.036.445.083	2.625.669.476	143.094.340.897	137.913.711	586.462.395.625
Khấu hao trong năm	5.705.978.901	10.114.680.760	2.165.942.146	87.853.389	10.336.861.840	28.798.680	28.440.115.716
T/lý, nhượng bán	(92.326.278)	(4.295.570.892)	(391.827.675)	(61.632.750)	-	-	(4.841.357.595)
Số cuối năm	178.822.638.092	233.178.150.857	41.810.559.554	2.651.890.115	153.431.202.737	166.712.391	610.061.153.746
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	127.298.081.065	52.251.269.246	27.444.502.508	358.621.604	327.083.202.064	549.961.925	534.985.638.412
Số cuối năm	122.221.117.533	46.423.930.858	26.169.890.037	388.768.215	412.417.311.380	521.163.245	608.142.181.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm mất tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Số đầu năm	2.067.596.658	300.000.000	45.621.346.535	47.988.943.193
Mua sắm trong năm				
T/lý, nhượng bán			(2.846.136.449)	(2.846.136.449)
Số cuối năm	2.067.596.658	300.000.000	42.775.210.086	45.142.806.744
Khấu hao				
Số đầu năm	2.067.596.658	110.000.000	-	2.177.596.658
Khấu hao trong năm		30.000.000		30.000.000
T/lý, nhượng bán				
Số cuối năm	2.067.596.658	140.000.000	-	2.207.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	190.000.000	45.621.346.535	45.811.346.535
Số cuối năm	-	160.000.000	42.775.210.086	42.935.210.086

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Diện tích (Ha)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	1.625.781.877	3.251.563.752
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	2.637.602.152	3.014.402.459
Vườn chuối trồng mới năm 2021	24,70	2.251.791.127	2.702.149.353
Vườn dứa trồng mới năm 2021	1,57	1.051.872.353	947.379.192
Cộng		7.567.047.509	9.915.494.756

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư Nông nghiệp	4.862,67	579.935.008.628	622.088.720.175
Nông trường Phú Xuân	1.826,45	225.778.198.449	270.138.985.395
Vườn cây cao su trồng năm 2015	244,29	5.242.158.434	67.571.653.324
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537,47	100.398.920.522	94.201.225.379
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	53.486.329.887	48.954.000.641
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	38.284.168.414	34.857.195.976
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	19.054.531.583	16.885.677.074
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	5.619.693.519	4.840.229.275
Vườn cây cao su trồng năm 2021	78,00	3.692.396.090	2.829.003.726
		-	-
Nông trường Cukpô	1.809,67	241.643.346.334	247.293.674.963
Vườn cây cao su trồng năm 2015	333,69	36.360.954.712	58.739.945.706
Vườn cây cao su trồng năm 2016	458,43	84.269.703.705	79.204.321.344
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	49.452.738.975	45.563.469.753
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	33.772.111.570	30.775.494.490
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	27.453.033.084	24.323.499.537
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	10.334.804.288	8.686.944.133
		-	-
Nông trường 19/8	146,42	13.887.142.398	21.575.352.472
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69		9.442.310.933
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	3.683.404.721	3.320.376.739
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	10.203.737.677	8.812.664.800
Vườn cây cao su trồng năm 2018			
		-	-
Nông trường Cuôđăng	671,49	50.564.042.734	41.628.171.174
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	11.749.154.365	10.760.965.713
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	20.254.410.171	16.964.716.814
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	18.560.478.198	13.902.488.647
		-	-
Nông trường Cư Mgar	283,89	20.634.679.911	16.297.436.471
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	6.752.148.185	6.103.320.107
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	2.319.408.294	1.948.526.956
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	9.894.888.367	8.245.589.408
Vườn cây cao su trồng năm 2022	131,81	1.668.235.065	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số cuối năm
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	124,75	27.427.598.802	25.155.099.700
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	11.657.787.745	10.505.892.760
Cau 8.250 cây (trồng xen)		376.790.017	331.801.127
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	15.149.907.659	14.089.919.891
Keo chắn gió 28.000 cây (trồng xen)		243.113.381	227.485.922
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư khác		1.276.556.960	247.988.181
Văn phòng công ty		257.044.545	247.988.181
Chi phí tư vấn, thiết kế		257.044.545	247.988.181
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		1.019.512.415	-
Chi phí sửa chữa khác tại NM mù		1.001.543.415	-
Chi phí sửa chữa khác tại NM Chỉ thun		17.969.000	-
Cộng		581.211.565.588	622.336.708.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	879.422.566.629	-	977.176.793.151	878.051.895.676
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	585.000.000.000	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	40.013.954.514	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (*)	369.552.805.830	-	352.162.838.637	368.182.134.877
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.256)	7.863.774.893	7.965.447.149
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.863.774.893	7.863.774.893
Đầu tư vào đơn vị khác	19.514.377.049	-	19.514.377.049	20.114.377.049
- Công ty CP Cao su Thái Dương (**)	11.575.299.752	-	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (***)	7.939.077.297	-	7.939.077.297	8.539.077.297
Cộng	906.902.390.827	(101.672.256)	1.004.554.945.093	906.131.719.874
				(101.672.256)
				1.254.840.413.174

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 30/06/2022 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn không được bảo toàn, do đó Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Thái Dương cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Cao su Thái Dương vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Cao su Thái Dương, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Cao su Thái Dương.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thông tin bổ sung

	Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết					
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang làm thủ tục phá sản	301.998	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	540.000	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	750.000	12,50%	750.000	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	9,77%	-	9,77%

Một phần cổ phiếu đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đang được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2022 với số lượng 9.402.060 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước

14.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.045.226	684.023.450
Chi phí bảo hiểm	-	43.835.604
Cộng	54.045.226	727.859.054

14.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay thế	6.417.465.674	4.931.486.486
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.862.854.094	2.372.302.206
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.481.813.089	5.602.401.658
Giá trị thương hiệu	411.828.927	1.204.175.571
Chi phí bảo hiểm tài sản	149.654.757	109.996.919
Cộng	15.323.616.541	14.220.362.840

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	2.057.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	2.057.000
Phải trả người bán là các đối tượng khác	28.029.587.796	16.853.383.530
Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	4.670.469.900	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	20.000	1.564.841.500
Công ty TNHH Mai Hương	2.189.679.696	
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	3.068.658.184	
Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	2.539.117.200	
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	21.250.700	194.472.700
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	712.456.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	405.987.287	2.616.600.287
Các đối tượng khác	15.134.404.829	11.765.013.043
Cộng	28.029.587.796	16.855.440.530

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	1.605.544.080
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	31.457.728.018	21.858.736.649
Lưu Thanh Điệp	1.779.560.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ngô Vương	1.522.402.560	-
Vũ Đức Thanh	1.206.000.000	-
Công ty CP Thái Dương	-	1.580.614.560
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	23.627.845	2.904.236.095
RUIAN HAIPENG TRADE CO LTD. (TQ)	-	1.192.343.075
ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	4.981.711.464	1.367.922.654
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO LTD	-	2.112.915.993
Các đối tượng khác	11.944.426.149	2.700.704.272
Cộng	31.457.728.018	23.464.280.729

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	574.179.381	4.712.915.606	4.144.302.278	-	1.142.792.709
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	223.820.808	-	788.314.603	564.493.795	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	718.515	718.515	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.581.793.630	3.105.401.756	5.000.000.000	-	5.687.195.386
Thuế thu nhập cá nhân	-	76.616.045	860.566.073	732.971.318	-	204.210.800
Thuế tài nguyên	-	2.855.021	10.809.277	15.142.610	2.949.339	1.471.027
Thuế nhà đất	12.962.141	-	166.615.066	-	-	153.652.925
Tiền thuế đất	-	18.486.587.554	20.234.467.871	15.000.000.000	-	23.721.055.425
Các loại thuế khác	101	9.652.493	32.304.986	32.304.988	103	9.652.494
Phí và lệ phí	-	40	-	-	-	40
Cộng	236.783.050	26.731.684.164	29.912.113.753	25.489.933.504	2.949.442	30.920.030.806

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	3.816.151.153	6.281.105.560
- Trích trước chi phí lãi vay	1.579.402.042	2.868.349.583
- Chi phí kiểm toán	156.481.000	318.181.818
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV	-	1.080.633.000
- Chi phí quản lý trồng xen	-	660.224.024
- Chi phí phải trả khác	2.080.268.111	1.353.717.135
Cụm khách sạn Dakruco	234.305.091	159.947.110
- Chi phí phải trả khác	234.305.091	159.947.110
Nhà máy chế biến Chỉ thun	826.651.409	752.973.631
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	330.350.000	225.000.000
- Chi phí phải trả khác	496.301.409	527.973.631
Cộng	4.877.107.653	7.194.026.301

19. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	68.006.753.204	59.440.149.063
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	2.513.210.581	2.572.273.736
- Tiền thôi việc	2.684.431.192	3.411.319.592
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	324.297.545	324.297.545
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	8.903.192.844	-
- Phải trả khác	3.635.217.585	3.185.854.733
Cộng	68.006.753.204	59.440.149.063

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bàn Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLĐ chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 30/06/2022	49.446.403.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Phải trả khác - dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	74.710.808.422	74.965.533.422
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	-
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng (*)	-	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	9.775.516.550	10.030.241.550
Cộng	74.710.808.422	74.965.533.422

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	179.881.851.682	166.074.776.737	156.204.740.540	189.751.887.879
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	89.901.642.282	68.697.808.070	68.712.987.140	89.886.463.212
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.980.209.400	69.376.968.667	69.491.753.400	79.865.424.667
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Đắk Lắk	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	70.973.000.000	-	35.486.500.000	35.486.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	70.973.000.000	-	35.486.500.000	35.486.500.000
Cộng	250.854.851.682	166.074.776.737	191.691.240.540	225.238.387.879

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 24 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTĐ, ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).

- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTĐ/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	212.746.879.073	12.320.000.000	35.531.002.260	189.535.876.813
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk	30.000.000.000		-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	120.425.000.000	-	35.486.500.000	84.938.500.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	62.321.879.073	12.320.000.000	44.502.260	74.597.376.813
Cộng	212.746.879.073	12.320.000.000	35.531.002.260	189.535.876.813
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	70.973.000.000		35.486.500.000	35.486.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	141.773.879.073			154.049.376.813

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.283.140.760	30.644.955.460
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.198.740.609	791.403.799
Cộng	41.481.881.369	31.436.359.259

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100,00%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

22b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.084.177.930	31.190.755.532
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	6.934.255.583	53.327.272.398
Phân phối lợi nhuận	30.607.197.810	18.433.850.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.607.197.810	18.433.850.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.609.015.810	8.006.800.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.998.182.000	10.427.050.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.411.235.703	66.084.177.930

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán mũ cao su	60.204.648.672	61.255.839.541
Doanh thu bán chuối, dứa	15.840.565.775	3.495.947.792
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.828.067.163	
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid chung cất	68.691.911.359	63.374.645.051
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	7.225.041.078	3.169.707.999
Doanh thu hoạt động khác	201.890.173	11.551.886.847
Cộng	157.992.124.220	142.848.027.230

2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	58.464.397.041	55.228.845.607
Giá vốn bán chuối, dứa	14.666.826.175	10.281.089.844
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.111.228.280	5.105.228.690
Giá vốn sản phẩm chỉ thun, acid chung cất	61.672.005.683	61.245.961.030
Giá vốn hoạt động khác	-	15.686.916
Cộng	140.914.457.179	131.876.812.087

3. Doanh thu tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.460.571	545.462.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.540.860.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	939.653.005	29.071.049
Lãi đầu tư cao su liên kết	18.859.535	4.025.535.856
Doanh thu hoạt động tài chính khác	721.060.405	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Cộng	1.944.033.516	6.140.929.895

4. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	6.298.229.455	5.675.000.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	520.035.322	50.524.978
Chi phí tài chính khác	830.883.851	
Cộng	7.649.148.628	5.725.525.737

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.855.342.369	5.000.000
Chi phí nhân viên bán hàng	53.942.316	5.840.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	12.539.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.435.075	3.989.243.839
Chi phí khác bằng tiền	4.166.304.001	
Cộng	6.539.023.761	4.012.623.023

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	82.493.941	26.654.415
Chi phí nhân viên quản lý	2.423.611.496	1.204.248.559
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	468.311.202	34.001.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.813.599	53.244.750
Chi phí khác bằng tiền	695.599.929	154.338.181
Cộng	4.004.830.167	1.472.487.276

7. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thanh lý cây cao su	4.385.260.132	2.917.515.856
Thu bồi thường cây cao su, đền bù đất	-	
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	191.390.818	357.363.889
Thu nhập khác	578.821.676	132.883.363
Cộng	5.155.472.626	3.407.763.108

8. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.557.330	
Chi phí thanh lý vườn cây, nhượng bán tài sản	-	
Các khoản khác	92.358.430	149.620.487
Cộng	93.915.760	149.620.487

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.726.259.699	251.729.585.993
Cộng	121.726.259.699	251.729.585.993
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	191.735.742.800	272.011.586.297
Cộng	191.735.742.800	272.011.586.297

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính Riêng quý 2/2021 kết thúc ngày 30/06/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 19/07/2021 và báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 24/02/2022 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

